

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/9/2016**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2016

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		189 819 041 138	174 589 953 393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82 715 558 505	82 744 231 724
1. Tiền	111	V.01	7 475 079 338	2 744 231 724
2. Các khoản tương đương tiền	112		75 240 479 167	80 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		580 264 400
1. Chứng khoán kinh doanh	121			3 227 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(2 646 862 014)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53 927 974 255	53 290 010 081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48 691 793 805	36 396 400 825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		575 719 908	518 327 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	4 660 460 542	16 375 282 256
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		48 493 683 437	37 480 390 429
1. Hàng tồn kho	141	V.04	55 857 115 702	44 843 822 694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 681 824 941	495 056 759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 681 824 941	495 056 759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 553 949 612 353	1 299 179 211 118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 533 867 100	2 467 165 500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	39 563 366 367	39 496 664 767

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(37 029 499 267)	(37 029 499 267)
II. Tài sản cố định	220		1 139 588 803 833	758 166 685 723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 139 588 803 833	758 166 685 723
- Nguyên giá	222		2 490 024 019 283	2 005 557 852 465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 350 435 215 450)	(1 247 391 166 742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		144 946 433 936	139 706 053 375
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		144 946 433 936	139 706 053 375
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		262 189 898 055	394 609 306 520
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	203 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		56 160 000 000	56 160 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(77 970 101 945)	(80 550 693 480)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4 690 609 429	4 230 000 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	460 609 429	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		4 230 000 000	4 230 000 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 743 768 653 491	1 473 769 164 511
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		649 696 966 947	448 219 796 293
I. Nợ ngắn hạn	310		214 981 966 947	241 317 296 293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22 380 763 427	10 955 683 426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3 293 487 326	10 928 425 094
4. Phải trả người lao động	314		10 123 211 480	10 306 945 194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 072 355 971	3 758 969 254
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6 851 047 038	37 366 004 620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		133 734 465 000	157 403 540 000


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	18 000 000 000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14 526 636 705	10 597 728 705
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		434 715 000 000	206 902 500 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	427 215 000 000	206 902 500 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 500 000 000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 094 071 686 544	1 025 549 368 218
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 094 071 686 544	1 025 549 368 218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	639 934 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	639 934 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	319 318 350 008
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95 433 172 621	58 725 048 488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18 366 156 141	58 725 048 488
- LNST chưa phân phối kỳ này	412b		77 067 016 480	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 743 768 653 491	1 473 769 164 511

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thu Hằng Yên.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	128 129 947 651	85 345 879 550	325 281 885 301	294 505 532 570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		128 129 947 651	85 345 879 550	325 281 885 301	294 505 532 570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	109 616 215 393	60 853 504 460	250 791 601 980	203 176 279 886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18 513 732 258	24 492 375 090	74 490 283 321	91 329 252 684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	792 530 550	1 263 341 247	58 630 874 681	6 907 806 987
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8 606 625 616	17 509 762 457	12 736 132 756	38 810 643 617
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 412 987 242	4 121 347 999	15 075 428 865	15 178 896 906
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 774 380 040	6 463 485 042	24 696 042 861	20 954 205 666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		925 257 152	1 782 468 838	95 688 982 385	38 472 210 388
11. Thu nhập khác	31		1		127 827 724	
12. Chi phí khác	32		256 112		311 827 037	143 880 007
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(256 111)		(183 999 313)	(143 880 007)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		925 001 041	1 782 468 838	95 504 983 072	38 328 330 381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	185 051 431	390 265 818	18 437 966 592	7 794 071 976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		739 949 610	1 392 203 020	77 067 016 480	30 534 258 405
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 24/10/2016. Giờ in: 08:54:44

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàng Yến.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95 504 983 072	38 328 330 381
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		103 451 831 890	91 332 066 125
- Các khoản dự phòng	03		30 680 476 065	674 962 535
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-3 194 382 305	22 383 812 500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-57 597 688 777	-5 554 141 521
- Chi phí lãi vay	06		15 075 428 865	15 178 896 906
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		183 920 648 810	162 343 926 926
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		1 901 460 858	92 332 467 925
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-11 013 293 008	-1 152 067 896
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		404 404 474 693	- 315 900 683 645
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-4 647 377 611	1 224 091 607
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-3 227 126 414	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-12 180 698 222	59 387 126 414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-24 514 948 622	-11 439 524 414
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 310 301 465	-60 083 339 938
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-6 209 570 801	1 616 435 430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		532 970 997 562	-71 671 567 591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 474 913 450 000	-4 960 452 674
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		127 827 724	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 577 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		582 317 839 652	- 340 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			447 033 333 333
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 105 644 421	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 463 362 138 203	102 072 880 659

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
(30=21+22+23+24+25+26+27)				
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			6 802 075 732
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		31 874 173 156	52 195 757 110
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		- 117 187 966 156	- 127 647 409 610
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		15 676 339 525	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		-69 637 453 475	-68 649 576 768
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-28 594 116	-38 248 263 700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82 744 231 724	176 538 327 693
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-79 103	496 447
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		82 715 558 505	138 290 560 440


Ngày in: 24/10/2016. Giờ in: 09:04:33

Lập, Ngày 25. tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hoàng Yến





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2016	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	326.385.350.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	313.548.650.000	335.477.090.000	48,7
Cộng	639.934.000.000	684.709.410.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại : (031)3838680

fax : (031) 3838033

E-mail : vipco@vipco.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	70%	70%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung, Hải phòng.	45,10%	45,10%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan

Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
Công ty Xăng dầu B12
Công ty Xăng dầu Khu vực 2
Công ty Xăng dầu Khu vực 3

Mối quan hệ

Công ty đầu ngành
Công ty mẹ
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore

Mối quan hệ

Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 9 tháng năm 2016, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua dầu của Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6.323.378.817
Mua dầu của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	811.892.376
Mua hàng hoá từ TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	4.870.033.320
Mua hàng hoá từ Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	
Mua hàng Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành	2.030.706.000
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	304.817.194.392
Dthu cung cấp cho Cty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	4.690.350.000
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	589.090.909
1. Các khoản phải thu		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	648.000.000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	16.282.366
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	43.353.443.805
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	4.690.350.000
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Cty TNHH DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	647.969.281
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex (nhiên liệu)	Công ty mẹ	701.279.674
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	249.620.495
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	774.855.400
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành	2.030.706.000
Cty đóng tàu PTS Hải phòng	Công ty trong ngành	2.451.087.640
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore (nhiên liệu)	Công ty trong ngành	2.884.272.314

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore

Công ty trong ngành

603.707.457

14. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2016 so với Quý 3 năm 2015

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2016 giảm 652.253.410 đồng, tương ứng giảm 46.9 % so với Quý 3 năm 2015 do nguyên nhân sau :

Quý 3 năm 2016 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 42.784.068.101 đồng tương ứng tăng 50.1 % so với Quý 3 năm 2015 do Công ty có mua đầu tư tàu Petrolimex 18 và đưa vào khai thác đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5.978.642.832 đồng tương ứng giảm 24.4% so với Quý 3 năm 2015 là do trong Quý 3 năm 2016 Công ty đã đưa tàu Petrolimex 15 vào sửa chữa định kỳ, đồng thời tàu này cũng không có doanh thu trong thời gian tàu sửa chữa. Chi phí tài chính giảm 8.903.136.841 đồng tương ứng giảm 50.8% so với Quý 3 năm 2015 do số dư nợ vay Ngoại tệ của các Ngân hàng giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm. Chi phí Quản lý doanh nghiệp Quý 3 năm 2016 tăng 3.310.894.998 đồng tương ứng tăng 51.2% so với Quý 3 năm 2015 do trong Quý 3 năm 2016 Công ty đã tiếp nhận bàn giao tàu mới, các hoạt động khác không biến động lớn.

Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	7 475 079 338	2 744 231 724
- Tiền mặt		150 583 093	96 064 859
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		7 324 496 245	2 648 166 865
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		415 400 479 167	558 387 126 414
a) Chứng khoán kinh doanh			3 227 126 414
- Tổng giá trị cổ phiếu			3 227 126 414
- Dự phòng			2 646 862 014
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		415 400 479 167	555 160 000 000
b1) Ngắn hạn	V.02	75 240 479 167	80 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		75 240 479 167	80 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		340 160 000 000	475 160 000 000
- Đầu tư vào công ty con		216 000 000 000	216 000 000 000
- Dự phòng		23 896 501 945	18 423 194 489
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	203 000 000 000
- Dự phòng			8 053 898 991
- Đầu tư vào đơn vị khác		56 160 000 000	56 160 000 000
- Dự phòng		54 073 600 000	54 073 600 000
03. Phải thu của khách hàng		48 691 793 805	36 396 400 825
a) Phải thu của khách hàng		48 691 793 805	36 396 400 825
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		48 043 793 805	35 100 400 825
- Các khoản phải thu khách hàng khác		648 000 000	1 296 000 000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	44 223 826 909	55 871 947 023
a) Ngắn hạn		4 660 460 542	16 375 282 256
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		33 859 170	6 962 675
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 998 234 185	1 529 643 998
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		2 628 367 187	14 838 675 583
- Dự phòng			
b) Dài hạn	V.07	39 563 366 367	39 496 664 767
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 462 867 100	1 396 165 500
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		38 100 499 267	38 100 499 267
- Dự phòng		37 029 499 267	37 029 499 267
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu			
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	55 857 115 702	44 843 822 694
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		55 297 762 883	44 242 105 735
- Công cụ, dụng cụ		559 352 819	601 716 959
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		144 946 433 936	139 706 053 375
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		144 946 433 936	139 706 053 375
- Mua sắm		11 715 351 361	11 715 351 361
- XDCB		133 231 082 575	127 990 702 014
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		5 142 434 370	495 056 759
a) Ngắn hạn		4 681 824 941	495 056 759
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 681 824 941	495 056 759
b) Dài hạn	V.14	460 609 429	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		460 609 429	
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	560 949 465 000	364 306 040 000
a) Vay ngắn hạn		133 734 465 000	157 403 540 000
b) Vay dài hạn		427 215 000 000	206 902 500 000
15. Phải trả người bán		22 380 763 427	10 955 683 426
a) Các khoản phải trả người bán		22 380 763 427	10 955 683 426
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		11 444 348 790	5 101 108 608
- Phải trả các đối tượng khác		10 936 414 637	5 854 574 818
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		6 072 355 971	3 758 969 254
a) Ngắn hạn	V.17	6 072 355 971	3 758 969 254
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		6 072 355 971	3 758 969 254
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		6 851 047 038	37 366 004 620
a) Ngắn hạn	V.18	6 851 047 038	37 366 004 620
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		133 916 357	178 789 237
- Bảo hiểm xã hội			6 266 637
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6 717 130 681	37 180 948 746
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		25 500 000 000	
a) Ngắn hạn		25 500 000 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	25 500 000 000	
b) Dài hạn			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		444	444
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		444	444
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	325 266 551	1 440 065 802	2 002 308 108 690	1 484 411 422		2 005 557 852 465
Số tăng trong năm	13		102 311 447	484 873 950 000	16 478 553		484 992 740 000
- Mua sắm mới	131			484 873 950 000			484 873 950 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132				16 478 553		118 790 000
- Tăng khác	135		102 311 447				526 573 182
Số giảm trong năm	14			526 573 182			
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			407 783 182			407 783 182
- Giảm khác	145			118 790 000			118 790 000
Số dư cuối quý	15	325 266 551	1 542 377 249	2 486 655 485 508	1 500 889 975		2 490 024 019 283
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	317 677 068	1 411 339 397	1 244 395 625 358	1 266 524 919		1 247 391 166 742
Số tăng trong năm	18	7 589 485	52 377 981	103 296 953 400	167 976 239		103 524 897 105
- Khấu hao trong năm	181	7 589 485	52 377 981	103 296 953 400	94 911 024		103 451 831 890
- Tăng khác	184				73 065 215		73 065 215
Số giảm trong kỳ	19	2	39 538 771	441 309 624			480 848 397
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			407 783 182			407 783 182
- Giảm khác	195		39 538 771	33 526 442			73 065 215
Số dư cuối kỳ	20	325 266 551	1 424 178 607	1 347 251 269 134	1 434 501 158		1 350 435 215 450
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	7 589 483	28 726 405	757 912 483 332	217 886 503		758 166 685 723
- Tại ngày cuối kỳ	23		118 198 642	1 139 404 216 374	66 388 817		1 139 588 803 833

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15					53 877 920	53 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21					53 877 920	53 877 920
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 025 549 368 218	155 371 245 874		44 775 410 000	86 848 927 548		44 775 410 000	094 071 686 544
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	639 934 000 000	44 775 410 000		44 775 410 000				684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	639 934 000 000	44 775 410 000		44 775 410 000				684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 714 625 201			1 714 625 201			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	319 318 350 008	31 814 194 193			44 775 410 000		44 775 410 000	306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	58 725 048 488	77 067 016 480			40 358 892 347			95 433 172 621
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	58 725 048 488				40 358 892 347			18 366 156 141
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		77 067 016 480						77 067 016 480
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		10 928 425 094	56 586 389 625	48 951 451 857		3 293 487 326
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 358 139 249	20 659 600 075	19 628 969 127		327 508 301
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			155 125 404	155 125 404		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			9 535 121 947	9 535 121 947		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		8 914 948 620	24 514 948 622	18 437 966 594		2 837 966 592
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		655 337 225	1 458 154 981	930 830 189		128 012 433
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			192 663 500	192 663 500		
9. Các loại thuế khác	19			70 775 096	70 775 096		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			500 000 000	500 000 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			500 000 000	500 000 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		10 928 425 094	57 086 389 625	49 451 451 857		3 293 487 326

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	85 333	3 227 126 414			85 333	3 227 126 414		
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		80 000 000 000		617 865 573 263		622 625 094 096		75 240 479 167
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414			85 333	3 227 126 414		

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		216 000 000 000						216 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20 300 000	203 000 000 000			13 500 000	135 000 000 000	6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		55 000 000 000						55 000 000 000
- Cty TNHH BDS VIPCO		132 500 000 000						132 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Trưởng CD đảng nghề duyên Hải		21 000 000 000						21 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Cty CP Cảng xanh VIP	13 500 000	135 000 000 000			13 500 000	135 000 000 000		
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty CP An Phú	652.000	56.160.000.000					652.000	56.160.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	325 281 885 301	294 505 532 570
a) Doanh thu		325 281 885 301	294 505 532 570
- Doanh thu bán hàng			569 713 400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		325 281 885 301	293 935 819 170
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	250 791 601 980	203 176 279 886
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			569 966 550
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		250 791 601 980	202 606 313 336
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	58 630 874 681	6 907 806 987
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2 903 587 795	4 257 465 241
- Lãi bán các khoản đầu tư		103 893 437	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3 626 977 149	2 544 610 491
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3 396 416 300	105 731 255
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		48 600 000 000	
05. Chi phí tài chính	VI.30	12 736 132 756	38 810 643 617
- Lãi tiền vay		15 075 428 865	15 178 896 906
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		480 199 026	22 956 784 176
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-2 819 495 135	674 962 535

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		127 827 724	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		127 827 724	
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			
07. Chi phí khác		311 827 037	143 880 007
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		311 827 035	11 075 434
- Các khoản khác		2	132 804 573
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		24 696 042 861	20 954 205 666
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		24 696 042 861	20 954 205 666
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		24 696 042 861	20 954 205 666
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		275 487 644 841	223 560 519 002
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		20 172 862 212	22 483 449 632
- Chi phí nhân công		47 925 667 334	42 218 522 914
- Chi phí khấu hao TSCĐ		103 451 831 890	91 332 066 125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		97 957 409 513	62 454 013 298
- Chi phí khác bằng tiền		5 979 873 892	5 072 467 033
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	18 437 966 592	7 794 071 976
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		18 437 966 592	7 904 071 976
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			- 110 000 000
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	326 371 946 759
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	326 371 946 759
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	10.89	14.97
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	89.11	85.03
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	37.26	33.24
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	62.74	66.76
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.88	1.01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.66	0.84
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	29.36	13.01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	23.69	10.37
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5.48	2.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	4.42	1.97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	%	11.26	4.77

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hào



Lập ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

